

# BÀI TẬP BUỔI 12

## Bài 1: Các hàm thống kê, biểu đồ

Cho bảng dữ liệu sau:

KẾT QUẢ THI								
STT	MÃ HS	HỌ VÀ TÊN		TÊN TRƯỜNG	MÔN THI	ĐIỂM THI	XẾP LOẠI	XẾP HẠNG
1	H01T	Nguyễn Văn	An			5		
2	D01V	Lê Thị	Bê			9		
3	H01T	Hoàng Anh	Minh			5		
4	N02S	Lê Hữu	Khuong			9		
5	V02T	Trần Minh	Hưng			8		
6	V01V	Lê Thị	Loan			7		
7	N02S	Tô Bá	Thu			6		
8	H03T	Hoàng Văn	Biển			8		
9	D03S	Nguyễn Bích	Thủy			9		
10	N02T	Phùng Văn	Cánh			6		
11	V03T	Trần Thị	Hà			4		
12	H01T	Nguyễn Minh	Ngà			7		
13	D03S	Hoàng Thị	Mây			6		
14	D02V	Lê Văn	Lan			5		
15	V03T	Tô Kiều Nga	Nga			7		

Bảng tra tên trường	
Mã	Tên trường
D	Đinh Tiên Hoàng
H	Hoà Bình
N	Nguyễn Du
V	Võ Trường Toàn

Điểm	0	5	7	9	10
Xếp loại	Kém	TB	Khá	Giỏi	XS

Bảng tra tên môn thi			
Mã	S	T	V
Môn thi	Ngoại ngữ	Toán	Văn

- Điền tên trường dựa vào ký tự bên trái của Mã HS và Bảng tra tên trường (ví dụ: dòng số 2, Mã HS = "D01V" thì suy ra mã trường là D, tên trường là "Đinh Tiên Hoàng")
- Điền môn thi dựa vào ký tự cuối của Mã số và bảng tra môn thi (tương tự như ví dụ trên, Mã HS = "D01V" thì suy ra mã môn là V, môn thi là "Văn")
- Xếp loại dựa vào bảng xếp loại (chú ý sử dụng HLOOKUP)
- Xếp hạng dựa vào điểm thi
- Trích ra danh sách các thí sinh thuộc trường Võ Trường Toàn (lưu ý: định dạng lại tiêu đề HỌ VÀ TÊN nằm ở 2 ô tương ứng với cột Họ, cột Tên rồi mới rút trích)
- Trích ra danh sách học sinh xếp hạng từ 5 trở lên
- Thực hiện bảng thống kê sau

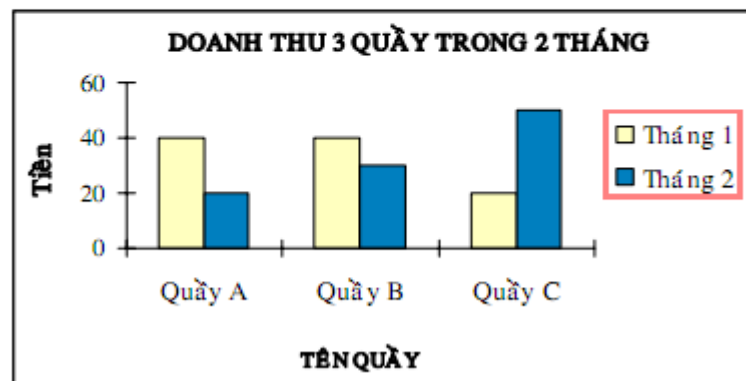
Trường	Môn		
		Ngoại ngữ	Toán
Đinh Tiên Hoàng			
Hòa Bình			
Nguyễn Du			
Võ Trường Toàn			

h) Chọn loại biểu đồ phù hợp và biểu diễn dữ liệu cho bảng thống kê trên

## Bài 2: Biểu đồ

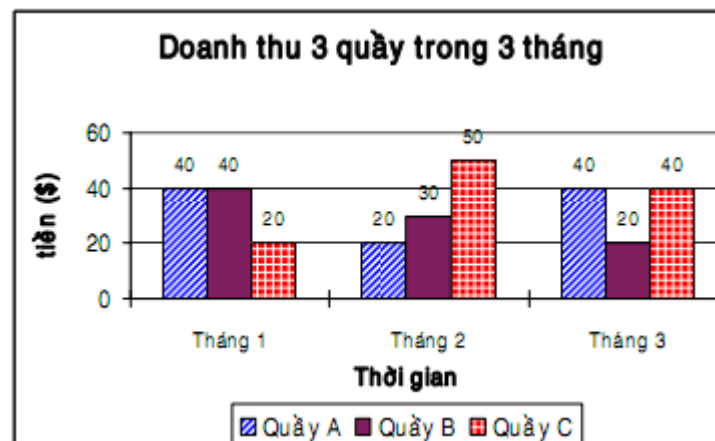
Cho bảng số liệu dưới đây

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
Quầy A	40	20	40
Quầy B	40	30	20
Quầy C	20	50	40



a) Chỉ sử dụng dữ liệu của tháng 1 và tháng 2, hãy tạo biểu đồ như minh họa trên. Chèn biểu đồ vào một sheet riêng, đặt tên là sheet là "HaiThang"

b) Sao chép biểu đồ từ câu a, sửa lại thành biểu đồ dưới đây:



## Bài 3: Cước phí gọi điện

Bảng Theo Dõi Các Cuộc Gọi Điện Báo

STT	Cuộc gọi	TP/Tỉnh	Giờ BD	Giờ KT	Thời gian (phút)	Đơn giá	Tiền phải trả
1	057-824105		10:15	10:20			
2	064-824531		11:20	11:22			
3	8293567		9:07	9:15			
4	053-823532		12:00	12:05			
5	064-825115		8:05	8:06			
6	8658579		9:10	10:30			

Bảng phí điện thoại

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Giá (phút)
57	Phú Yên	2000
53	Đà Nẵng	3000
64	Vũng Tàu	1000

### Yêu cầu:

- Tính cột "TP/Tỉnh": Nếu kí tự đầu của cuộc gọi là "0" thì cuộc gọi là cuộc gọi liên tỉnh, trong trường hợp này hai kí tự kế tiếp là mã tỉnh (dùng hàm VLOOKUP để tra tên tỉnh trong mảng phí điện thoại). Các cuộc gọi khác là trong "nội thành".
- Tính cột "thời gian": Khoảng thời gian từ GiờBD đến GiờKT.
- Tính cột "đơn giá": Nếu gọi liên tỉnh thì giá cần tìm trong bảng phí điện thoại, nếu cuộc gọi trong nội thành thì phí là 400.
- Tính cột "tiền phải trả": Số cuộc gọi \* đơn giá, Chú ý: Số cuộc gọi tính theo thời gian gọi, nếu cuộc gọi là ngoại tỉnh thì 1 phút tính là 1 cuộc gọi, nếu cuộc gọi là "nội thành" thì cứ 3 phút tính là 1 cuộc (làm tròn lên, tức là nếu gọi 1, 2 hoặc 3 phút thì tính là 1 cuộc; nếu gọi 4, 5 hoặc 6 phút thì tính là 2 cuộc,...).

## Bài 4: Kết quả tuyển sinh

Kết Quả Tuyển Sinh

Mã số	Họ và tên	Ngành	Điểm			Tổng cộng	Kết quả	Ghi chú
			Toán	Lý	Hóa			
A001	Lê Anh		10	9				
B102	Trần Bình		8	9	7			
C111	Lê Tuấn		9	5	6			
C102	Trần Nghĩa		9		9			
B007	Lý Hơng		7	7	7			
B205	Hoàng Lan		8	9				
A102	Vũ Trọng		7	8	8			

Điểm chuẩn

A	Toán	29
B	Lý	28
C	Hóa	27

**Yêu cầu:**

- a) Tính cột “Ngành”: Dựa trên kí tự đầu tiên của cột mã số, tra trong bảng “điểm chuẩn” – A là ngành toán, B là ngành lý, C là ngành hoá.
- b) Tính cột “Tổng cộng”: Thí sinh thi ngành nào thì điểm ngành đó được tính hệ số 2, các môn khác được tính hệ số 1, môn nào bỏ thi thì điểm tính bằng 0.
- c) Tính cột “Kết quả”: Thí sinh nào có tổng điểm lớn hơn hoặc bằng điểm chuẩn của ngành tương ứng thì ghi "đỗ" ngược lại ghi “trượt”.
- d) Tính cột “Ghi chú”: Ghi số lượng các môn dưới điểm 5 của thí sinh.